

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 02 - 2026

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quang Man và ông Nguyễn Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nhữ Thị N, sinh ngày 23/06/1979; số căn cước công dân: 035179002160; nơi ĐKKHKT: tổ 9, phường P, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở: Đường số 37, phường B, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Ông Phạm Đình T, sinh ngày 20/10/1975; số căn cước công dân: 035075012199; địa chỉ: Tổ 9, phường P, tỉnh Ninh Bình.

(Phiên tòa bà N, ông T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nhữ Thị N trình bày:

Bà kết hôn với ông Phạm Đình T vào ngày 30/12/1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường L, tỉnh Ninh Bình). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, trước khi cưới ông bà có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 tháng và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống hoà thuận đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cách sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, trong thời gian sống ly thân thì bà N vào tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) làm ăn, sinh sống còn ông T thì sinh sống tại quê, vợ chồng ông bà chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian sống ly thân đã

lâu, mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Đình T.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Đình T trình bày: Ông nhất trí như bà N trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như thời gian sống ly thân của vợ chồng là đúng. Tuy nhiên ông không đồng ý ly hôn với bà N vì vợ chồng ông chưa thoả thuận được về phần tài sản và vì lý do đạo đức nhân phẩm, ông và bà N đã có thông gia, lại sắp lên chức ông bà và bản thân ông bà đều theo đạo thiên chúa.

- Về con chung: Bà Nhữ Thị N và ông Phạm Đình T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 19/02/1999 (con gái) và Phạm Văn L, sinh ngày 23/12/2000 (con trai), các cháu đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, sống tự lập nên ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con riêng, con nuôi hợp pháp: Bà N, ông T đều xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Bà N, ông T đều xác định không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà Nhữ Thị N, ông Phạm Đình T đều có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

+ Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhữ Thị N.

- Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Nhữ Thị N và ông Phạm Đình T.
- Về án phí ly hôn: Bà N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Nhữ Thị N có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Đình T có nơi cư trú tại tổ 9, phường P, tỉnh Ninh Bình nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nhữ Thị N và bị đơn ông Phạm Đình T đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bà Nhữ Thị N và ông Phạm Đình T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường L, tỉnh Ninh Bình), đã thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nhữ Thị N, HĐXX thấy rằng: Sau khi kết hôn thì bà N và ông T chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng ông bà đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau cũng không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng. Ông T không đồng ý ly hôn nhưng ông cũng không có biện pháp nào để cải thiện mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy, vợ chồng ông bà sống ly thân nhau đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử lý hôn giữa bà Nhữ Thị N và ông Phạm Đình T là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 19/02/1999 (con gái) và Phạm Văn L, sinh ngày 23/12/2000 (con trai) đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, sống tự lập, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Bà N và ông T đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn: Bà N phải nộp theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà N, ông T thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

[1] Xử lý hôn giữa bà Nhữ Thị N và ông Phạm Đình T.

[2] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nhữ Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 000 ngày 18/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, bà Nhung đã nộp đủ án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Bà Nhữ Thị N, ông Phạm Đình T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 5 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND P.Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình (ĐKKH ngày 30/12/1997);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Kim Ngân